



chéng sè

橙色

noun · orange color

Example Sentence

Tā mǎi le yí jiàn chéng sè wài tào

她买了一件 橙 色外套。

She bought an orange coat.

Trace each character, then write the word on your own.

橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙
橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙			
色	色	色	色	色	色	色	色	色		